

Số/No: 01/25/CBTT – HAGL Agrico

Gia Lai, ngày 24 tháng 01 năm 2025  
Gia Lai, January 24<sup>th</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE FINANCIAL STATEMENTS**

**Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**  
**Hanoi Stock Exchange**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Hoang Anh Gia Lai Agricultural Joint Stock Company shall disclose information on the financial statements (FS) of the 4th Quarter of 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/**Ognization name:** Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai/  
*Hoang Anh Gia Lai Agricultural Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Stock code:* HNG
- Địa chỉ/*Address:* Số 15 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai/  
*15 Truong Chinh, Phu Dong Ward, Pleiku City, Gia Lai Province*
- Điện thoại liên hệ/*Tel:* 0269.2222283
- Email: *haglagrico@thagrico.vn* Website: *https://haagrico.com*

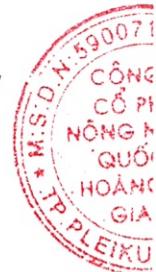
2. Nội dung thông tin công bố/*Information disclosure content:*

- BCTC Quý 4/2024/*Financial statements Quarter 4/2024*

BCTC riêng/*Separate Financial Statements* (ĐKGD không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc/*Trading registration has no subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units*);

BCTC hợp nhất/*Consolidated Financial Statements* (TCNY có công ty con/*Listed organization with subsidiaries*);

BCTC tổng hợp/*Separate Financial Statements* (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng/*Listed organization with affiliated accounting unit organize separate accounting system*).



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/Cause that must explain:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ The audit organization on the financial statement is not fully accepted.

(đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán/for audited financial statements):

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanatory text in case tick yes:

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ Profit after tax in the reporting period has difference of 5% or more before and after auditing, changing from loss to profit or vice versa (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024/ for audited financial statements):

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case tick yes:

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year:

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case tick yes:

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case tick yes:

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn/ This information was published on the company's website on 24/01/2025 at: <https://www.haagrigo.com/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>.

**Tài liệu đính kèm/  
Attached documents:**  
- BCTC Quý 4/2024/  
Financial Statement  
Quarter 4/2024  
- Văn bản giải trình/  
Explanatory text

**Đại diện tổ chức/Representative of organization**  
Người đại diện theo pháp luật/Legal representative/Người  
UQCBTT/Authorized person to disclose information  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/  
Sign, full name, position, stamped)



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Hoàng Phi**



# HAGL Agrico

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế  
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024



# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 39

59  
C  
NÔNG  
C  
HO  
LE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.497.832.903</b>	<b>2.658.783.434</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>69.818.681</b>	<b>75.967.251</b>
111	1. Tiền		69.818.681	75.967.251
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>364.855.410</b>	<b>600.574.464</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	115.083.862	277.048.612
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	128.282.700	277.155.414
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	165.261.020	115.624.392
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.772.172)	(69.253.954)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.961.121.400</b>	<b>1.880.825.838</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.040.806.877	1.942.077.497
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(79.685.477)	(61.251.659)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>102.037.412</b>	<b>101.415.881</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	10.012.595	833.657
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		91.738.986	100.296.393
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		285.831	285.831
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.202.958.024</b>	<b>11.436.995.904</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.034.606.179</b>	<b>909.875.453</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	2.034.606.179	909.875.453
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>5.467.265.907</b>	<b>5.585.165.173</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.458.675.546	5.576.109.655
222	Nguyên giá		8.772.796.013	8.348.919.143
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.314.120.467)	(2.772.809.488)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.590.361	9.055.518
228	Nguyên giá		12.095.251	11.796.351
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.504.890)	(2.740.833)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>6.189.646.155</b>	<b>4.435.299.954</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.189.646.155	4.435.299.954
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>337.952.313</b>	<b>339.446.064</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	337.952.313	339.446.064
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	2.594.610	2.594.610
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(2.594.610)	(2.594.610)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>173.487.470</b>	<b>167.209.260</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	72.082.670	70.207.631
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	101.404.800	97.001.629
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>16.700.790.927</b>	<b>14.095.779.338</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>15.059.978.589</b>	<b>11.840.072.367</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>11.549.756.176</b>	<b>9.609.413.390</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.283.100.742	501.655.381
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.993.792.783	1.555.784.364
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.554.566	12.453.131
314	4. Phải trả người lao động		43.890.418	46.549.076
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.215.349.957	1.126.175.978
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	142.810.450	156.090.429
320	7. Vay ngắn hạn	21	6.857.257.260	6.210.705.031
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.510.222.413</b>	<b>2.230.658.977</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	221.699.726	33.939.083
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	195.696.764	173.697.682
338	3. Vay dài hạn	21	3.092.825.923	2.023.022.212
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.640.812.338</b>	<b>2.255.706.971</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.640.812.338</b>	<b>2.255.706.971</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22.1	11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	(1.236.018.656)	(1.897.856.851)
421	4. Lỗi lũy kế	22.1	(9.378.834.956)	(8.102.102.128)
421a	- Lỗi sau thuế lũy kế đến cuối năm trước		(8.102.246.128)	(7.003.641.410)
421b	- Lỗi sau thuế năm nay		(1.276.588.828)	(1.098.460.718)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>16.700.790.927</b>	<b>14.095.779.338</b>

Nguyễn Văn Tiên  
Người lập

Đỗ Vũ Hải Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý IV năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	203.954.433	184.125.361	491.919.537	605.571.129
11	2. Giá vốn hàng bán	24	(589.334.920)	(659.237.361)	(1.186.477.881)	(1.269.905.027)
20	3. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(385.380.487)	(475.112.000)	(694.558.344)	(664.333.898)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	74.055.931	11.368.812	86.112.332	36.109.178
22	5. Chi phí tài chính	25	(97.674.235)	(86.233.720)	(319.851.942)	(343.586.331)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(96.010.513)	(81.591.892)	(312.943.957)	(325.405.700)
24	6. Lãi trong công ty liên kết		3.283.474	12.425.984	24.650.807	34.923.794
25	7. Chi phí bán hàng	26	(4.418.495)	(7.186.079)	(12.202.839)	(26.783.949)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(7.024.101)	(38.658.951)	(23.544.190)	(96.747.957)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(417.157.913)	(583.395.954)	(939.394.176)	(1.060.419.163)
31	10. Thu nhập khác	27	16.210.564	1.008.585	18.913.240	23.564.707
32	11. Chi phí khác	27	(330.603.754)	(67.787.792)	(359.933.198)	(73.558.456)
40	12. Lỗ khác	27	(314.393.190)	(66.779.207)	(341.019.958)	(49.993.749)



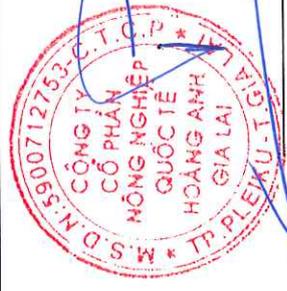
# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(731.551.103)	(650.175.161)	(1.280.414.134)	(1.110.412.912)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(229.295)	(419.091)	(577.865)	(895.594)
52	15. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28	1.085.935	(1.793.849)	4.403.171	12.847.788
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(730.694.463)	(652.388.101)	(1.276.588.828)	(1.098.460.718)
61	17. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(730.694.463)	(652.388.101)	(1.276.588.828)	(1.098.460.718)
70	19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)		(659)	(589)	(1.152)	(991)
71	20. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)		(659)	(589)	(1.152)	(991)



*(Handwritten signature)*

Đỗ Vũ Hải Hà  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Văn Tiên  
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
 Quý IV năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>		<b>(1.280.414.134)</b>	<b>(1.110.412.912)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình	10,11	559.073.271	510.072.657
03	(Hoàn nhập)/các khoản dự phòng		(7.047.964)	20.682.883
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(66.253.784)	(12.150.122)
05	Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư		301.595.026	(653.132)
06	Chi phí lãi vay	25	312.943.957	325.405.700
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(180.103.628)</b>	<b>(267.054.926)</b>
09	Giảm các khoản phải thu		408.914.809	528.601.803
10	Tăng hàng tồn kho		(51.978.707)	(256.957.096)
11	Tăng các khoản phải trả		809.830.301	939.363.529
12	Tăng chi phí trả trước		(14.045.822)	(27.845.262)
14	Tiền lãi vay đã trả		(370.227.013)	(352.714.730)
15	Thuế TNDN đã nộp		(351.415)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(129.600)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>601.908.925</b>	<b>563.393.318</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(965.653.640)	(576.386.711)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	515.984
23	Tiền chi cho vay		(1.309.245.789)	(781.961.198)
27	Lãi tiền gửi		177.448	59.619
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.274.721.981)</b>	<b>(1.357.772.306)</b>

127  
 3 T  
 H A  
 H G  
 S C  
 I G  
 A L  
 J -

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		4.525.920.000	3.090.557.600
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.859.255.514)	(2.248.014.298)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>1.666.664.486</b>	<b>842.543.302</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>(6.148.570)</b>	<b>48.164.314</b>
60	Tiền đầu năm	4	<b>75.967.251</b>	<b>27.802.937</b>
70	Tiền cuối năm	4	<b>69.818.681</b>	<b>75.967.251</b>

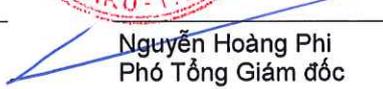


Nguyễn Văn Tiên  
 Người lập

Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Đỗ Vũ Hải Hà  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phi  
 Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
 Quý IV năm 2024

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai mươi (20) vào ngày 14 tháng 3 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 7 năm 2015. Ngày 09 tháng 8 năm 2024, HOSE quyết định về việc hủy niêm yết Cổ phiếu của Công ty từ ngày 06 tháng 9 năm 2024 theo Quyết định số 488/QĐ-SGDHCM, lý do Công ty có kết quả sản xuất, kinh doanh bị lỗ trong 03 năm liên tục căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022, 2023.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội ("HNX") ban hành Quyết định số 974/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty và chính thức đưa cổ phiếu của Công ty vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch ("UPCOM") tại HNX kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2024 theo Thông báo số 4111/TB-SGDHN.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh cây ăn trái, cao su và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế kỳ này.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5900  
CỔ  
CỔ  
HỒN  
G  
HỒ  
TLE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa      | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

127  
 G T  
 PHÁ  
 NG  
 SC  
 IG  
 A I  
 U

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như TSCĐ vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Vườn cây lâu năm	10 - 25 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

*Vườn cây cao su*

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

*Vườn cây ăn trái*

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành TSCĐ và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

*Khấu hao các vườn cây*

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)**

*Khấu hao các vườn cây (tiếp theo)*

Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su	Vườn cây chuối	Vườn cây mít	Vườn cây xoài
Năm thứ 1	2,50	10,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	10,00	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	10,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	10,00	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	Giá trị còn lại	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00		5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60		5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20		5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90		5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50		5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

*Vườn cây*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, vườn cây ăn trái và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí có liên quan khác.

*Dự án chăn nuôi*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

**Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn**

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Dự phòng**

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng USD và KHR theo các tỷ giá như sau:

- USD/VND: tỷ giá tài sản: 25.349; tỷ giá nợ phải trả: 25.551 (31 tháng 12 năm 2023: tỷ giá tài sản: 24.110; tỷ giá nợ phải trả: 24.410); và
- KHR/VND: tỷ giá tài sản: 6,40; tỷ giá nợ phải trả: 6,50 (31 tháng 12 năm 2023: tỷ giá tài sản: 5,85; tỷ giá nợ phải trả: 6,11).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con có đơn vị tiền tệ ghi chép sổ sách khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

590  
C  
C  
N  
Q  
A  
G  
TK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi ngân hàng	67.959.207	74.055.014
Tiền mặt tại quỹ	1.859.474	1.912.237
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>69.818.681</b>	<b>75.967.251</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu hợp đồng xây dựng	-	205.728.754
Phải thu thương mại và dịch vụ	115.083.862	71.319.858
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>115.083.862</b>	<b>277.048.612</b>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 67.815.681 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh số 29).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và nhà cung cấp máy móc, thiết bị	63.095.543	57.152.151
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	65.187.157	220.003.263
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>128.282.700</b>	<b>277.155.414</b>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chính phủ Lào (*)	2.034.606.179	667.928.178
Bên liên quan	-	241.947.275
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.034.606.179</b>	<b>909.875.453</b>

(\*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhong tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu các công ty và cá nhân	139.982.329	87.094.861
Phải thu nhân viên	19.545.711	12.516.775
Các khoản khác	5.732.980	16.012.756
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>165.261.020</b>	<b>115.624.392</b>

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan là 139.636.109 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*Thuyết minh số 29*).

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.694.892.799	1.634.224.398
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	1.249.056.805	1.057.963.082
<i>Hoạt động sản xuất</i>	291.662.482	576.261.316
<i>Chi phí nuôi bò</i>	154.173.512	-
Nguyên vật liệu	224.935.876	215.348.968
Hàng hóa	55.477.819	50.435.836
Công cụ, dụng cụ	43.029.625	28.405.951
Thành phẩm	20.781.234	13.662.344
Hàng mua đang đi đường	1.689.524	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.040.806.877</b>	<b>1.942.077.497</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(79.685.477)	(61.251.659)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.961.121.400</b>	<b>1.880.825.838</b>

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Cây trồng lâu năm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	5.928.860.841	1.194.213.991	906.287.648	309.562.617	3.188.699	6.805.347	8.348.919.143
Mua mới	-	2.991.182	-	7.467.805	50.296	-	10.509.283
Xây dựng cơ bản hoàn thành	217.401.773	34.124.935	-	16.903.591	-	-	268.430.299
Xóa sổ	(350.307.999)	-	-	-	-	-	(350.307.999)
Chênh lệch tỷ giá	371.247.484	61.238.428	45.584.536	16.813.681	11.436	349.722	495.245.287
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.167.202.099</b>	<b>1.292.568.536</b>	<b>951.872.184</b>	<b>350.747.694</b>	<b>3.250.431</b>	<b>7.155.069</b>	<b>8.772.796.013</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	(1.620.611.910)	(552.238.916)	(418.360.036)	(174.090.560)	(2.683.770)	(4.824.296)	(2.772.809.488)
Khấu hao	(427.359.386)	(79.483.021)	(52.918.639)	(21.764.271)	(449.071)	(266.685)	(582.241.073)
Xóa sổ	187.042.546	-	-	-	-	-	187.042.546
Chênh lệch tỷ giá	(86.798.764)	(28.239.819)	(21.043.446)	(9.775.871)	(6.629)	(247.923)	(146.112.452)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(1.947.727.514)</b>	<b>(659.961.756)</b>	<b>(492.322.121)</b>	<b>(205.630.702)</b>	<b>(3.139.470)</b>	<b>(5.338.904)</b>	<b>(3.314.120.467)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	4.308.248.931	641.975.075	487.927.612	135.472.057	504.929	1.981.051	5.576.109.655
Số dư cuối kỳ	4.219.474.585	632.606.780	459.550.063	145.116.992	110.961	1.816.165	5.458.675.546



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Ngàn VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	5.737.607	6.058.744	11.796.351
Chênh lệch tỷ giá	294.852	4.048	298.900
Số dư cuối kỳ	<u>6.032.459</u>	<u>6.062.792</u>	<u>12.095.251</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	(2.740.833)	(2.740.833)
Hao mòn		(764.057)	(764.057)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>(3.504.890)</u>	<u>(3.504.890)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	<u>5.737.607</u>	<u>3.317.911</u>	<u>9.055.518</u>
Số dư cuối kỳ	<u>6.032.459</u>	<u>2.557.902</u>	<u>8.590.361</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Ngàn VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	3.375.917.183	2.497.040.945
Chi phí phát triển vườn cây cao su	1.055.551.249	812.436.261
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	745.803.830	493.727.094
Dự án nuôi bò	690.697.406	346.528.003
Các công trình khác	321.676.487	285.567.651
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>6.189.646.155</u>	<u>4.435.299.954</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT**

**13.1. Đầu tư vào các công ty con**

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/01/2007	100,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/05/2008	100,00
(3) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	16/07/2010	100,00
(4) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/01/2010	100,00
(5) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/12/2010	100,00
(6) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	18/11/2009	100,00
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào (i)	Attapeu, Lào	Trước hoạt động (*)	05/01/2024	100,00

(i) Nam Lào được thành lập ngày 5 tháng 1 năm 2024 theo GCNĐKKD số 0005/ĐKDN cấp bởi Cơ quan đăng ký doanh nghiệp, Sở Công nghiệp và Thương mại tỉnh Attapeu, Lào và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 002-2024/KHĐT.ĐT4 cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, để thực hiện dự án đầu tư sản xuất trồng trọt cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò quy mô lớn tại tỉnh Attapeu và tỉnh Sekong, Lào.

(\*) Tình trạng trước hoạt động là tình trạng công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

### 13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

#### 13.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	49,14	337.952.313	49,14	339.446.064
Lĩnh vực kinh doanh		Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su		

### 14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngân VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cảnh Đông Vàng	15,00	2.594.610	15,00	2.594.610
Lĩnh vực kinh doanh		Kinh doanh cây ăn trái		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	8.908.925	613.071
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.103.670	220.586
	<b>10.012.595</b>	<b>833.657</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí khai hoang	36.166.662	35.473.885
Công cụ, dụng cụ	27.224.478	25.462.193
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.691.530	9.271.553
	<b>72.082.670</b>	<b>70.207.631</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.095.265</b>	<b>71.041.288</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	843.405.347	306.805.194
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	366.237.716	145.629.572
Phải trả nhà thầu xây dựng	61.738.351	37.501.287
Phải trả tiền mua cổ phần	11.719.328	11.719.328
	<b>1.283.100.742</b>	<b>501.655.381</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.283.100.742</b>	<b>501.655.381</b>

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 1.152.757.967 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh số 29).

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	1.028.543.739	1.531.884.458
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	939.830.831	-
Khách hàng trả trước khác	25.418.213	23.899.906
	<b>1.993.792.783</b>	<b>1.555.784.364</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.993.792.783</b>	<b>1.555.784.364</b>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 1.007.830.557 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	11.458.303	10.712.510
Thuế thu nhập cá nhân	1.015.598	619.211
Các khoản khác	1.080.665	1.121.410
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.554.566</b>	<b>12.453.131</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	1.181.137.887	1.092.674.678
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	74.449.368	510.978.734
Chi phí lãi vay bên liên quan	1.106.688.519	581.695.944
Chi phí hoạt động	33.017.416	32.375.603
Chi phí khác	1.194.654	1.125.697
	<b>1.215.349.957</b>	<b>1.126.175.978</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí lãi vay	221.699.726	33.939.083
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	221.699.726	33.939.083
	<b>221.699.726</b>	<b>33.939.083</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.437.049.683</b>	<b>1.160.115.061</b>

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 1.106.975.725 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả tiền thuê đất	108.644.877	101.454.835
Phải trả các công ty	21.553.881	-
Các khoản khác	12.611.692	54.635.594
	<b>142.810.450</b>	<b>156.090.429</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả tiền thuê đất	146.945.804	142.117.025
Phải trả các công ty và cá nhân	43.501.560	31.580.657
Nhận ký quỹ dài hạn	5.249.400	-
	<b>195.696.764</b>	<b>173.697.682</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>338.507.214</b>	<b>329.788.111</b>

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 21.870.165 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 22.589.540 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh số 29).

**21. VAY**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay dài hạn doanh nghiệp tới hạn trả (Thuyết minh 21.4)	6.037.564.071	4.394.501.662
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 21.1)	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 21.3)	46.952.671	1.043.462.851
Vay ngắn hạn doanh nghiệp (Thuyết minh 21.2)	272.740.518	272.740.518
	<b>6.857.257.260</b>	<b>6.210.705.031</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay dài hạn các doanh nghiệp (Thuyết minh 21.4)	2.754.570.000	1.904.917.607
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 21.3)	338.255.923	118.104.605
	<b>3.092.825.923</b>	<b>2.023.022.212</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.950.083.183</b>	<b>8.233.727.243</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000	500.000.000

21.2 Vay ngắn hạn doanh nghiệp

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	272.740.518	272.740.518

21.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	385.208.594	650.410.971
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	340.561.880
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	170.594.605
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>385.208.594</b>	<b>1.161.567.456</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	338.255.923	118.104.605
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm</i>	46.952.671	1.043.462.851

21.4 Vay dài hạn các doanh nghiệp

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	8.792.134.071	5.182.114.070
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	-	1.117.305.199
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.792.134.071</b>	<b>6.299.419.269</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	2.754.570.000	1.904.917.607
<i>Vay dài hạn các doanh nghiệp đến hạn trả trong vòng một năm</i>	6.037.564.071	4.394.501.662

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗ sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					Ngàn VND
<b>Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
Số đầu kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(2.217.695.545)	(7.003.497.410)	3.034.472.995
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(1.098.460.718)	(1.098.460.718)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	319.838.694	-	319.838.694
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(144.000)	(144.000)
Số cuối kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.897.856.851)	(8.102.102.128)	2.255.706.971
<b>Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>					
Số đầu kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.897.856.851)	(8.102.102.128)	2.255.706.971
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(1.276.588.828)	(1.276.588.828)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	661.838.195	-	661.838.195
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(144.000)	(144.000)
Số cuối kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.236.018.656)	(9.378.834.956)	1.640.812.338

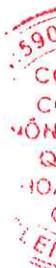
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Cổ phiếu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
			Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>203.954.433</b>	<b>184.125.361</b>	<b>491.919.537</b>	<b>605.571.129</b>
Trong đó:				
Doanh thu bán mủ cao su	152.793.535	108.732.052	300.525.428	218.198.982
Doanh thu bán trái cây	49.976.190	74.042.004	186.946.603	382.809.239
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	-	665.590	788.274	2.190.588
Doanh thu từ sản phẩm và dịch vụ khác	1.184.708	685.715	3.659.232	2.372.320

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
			Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	74.000.677	11.344.794	85.934.884	36.049.559
Lãi tiền gửi ngân hàng	55.254	24.018	177.448	59.619
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>74.055.931</b>	<b>11.368.812</b>	<b>86.112.332</b>	<b>36.109.178</b>

12/01/2025 10:06:12

## Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

### 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn mù cao su	111.680.619	141.467.604	326.040.354	320.916.988
Giá vốn trái cây	476.777.215	516.285.887	856.837.436	943.401.078
Giá vốn vật tư nông nghiệp	-	455.813	334.261	1.603.223
Giá vốn sản phẩm và dịch vụ khác	877.086	1.028.057	3.265.830	3.983.738
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>589.334.920</b>	<b>659.237.361</b>	<b>1.186.477.881</b>	<b>1.269.905.027</b>

### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	96.010.513	81.591.892	312.943.957	325.405.700
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	450.357	1.831.277	2.136.743	9.147.034
Các khoản khác	1.213.365	2.810.551	4.771.242	9.033.597
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>97.674.235</b>	<b>86.233.720</b>	<b>319.851.942</b>	<b>343.586.331</b>



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4.418.495</b>	<b>7.186.079</b>	<b>12.202.839</b>	<b>26.783.949</b>
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	4.030.343	5.627.444	9.320.988	21.109.082
Chi phí lương nhân viên	266.359	1.445.085	2.557.323	5.153.934
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.822	15.659	59.071	63.972
Chi phí khác	106.971	97.891	265.457	456.961
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.024.101</b>	<b>38.658.951</b>	<b>23.544.190</b>	<b>96.747.957</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.537.351	11.060.576	7.612.042	16.716.199
Chi phí lương nhân viên	2.054.377	12.884.237	8.188.589	58.872.154
Chi phí khấu hao và hao mòn	311.403	1.661.703	1.764.187	5.639.459
Chi phí dự phòng	1.276.365	12.077.516	3.622.430	12.208.155
Chi phí khác	844.605	974.919	2.356.942	3.311.990
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.442.596</b>	<b>45.845.030</b>	<b>35.747.029</b>	<b>123.531.906</b>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Quý IV		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>16.210.564</b>	<b>1.008.585</b>	<b>18.913.240</b>	<b>23.564.707</b>
Xóa sổ các khoản phải trả	16.034.862	-	16.034.862	21.163.786
Các khoản khác	175.702	1.008.585	2.878.378	2.400.921
<b>Chi phí khác</b>	<b>330.603.754</b>	<b>67.787.792</b>	<b>359.933.198</b>	<b>73.558.456</b>
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	362.775	462.614	1.673.393	2.477.563
Giảm thuế GTGT được khấu trừ	-	-	27.593.790	-
Chi phí xóa sổ tài sản không hiệu quả	327.547.854	66.545.804	327.547.854	68.004.514
Các khoản khác	2.693.125	779.374	3.118.161	3.076.379
<b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>(314.393.190)</b>	<b>(66.779.207)</b>	<b>(341.019.958)</b>	<b>(49.993.749)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Ngàn VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	577.865	895.594
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.403.171)	(12.847.788)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(3.825.306)</b>	<b>(11.952.194)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Thuế TNDN hiện hành**

	Cho kỳ kế toán năm 2024	Ngàn VND Cho kỳ kế toán năm 2023
<b>Lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>(1.280.414.134)</b>	<b>(1.110.412.912)</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		
Các khoản lỗ của các công ty con	1.424.602.648	1.199.457.607
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	(70.651.532)	(6.667.305)
Các chi phí không được trừ	12.513.100	12.942.262
Biến động lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(4.335.551)	(8.529.228)
Lãi trong công ty liên kết	(24.650.807)	(34.923.794)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(66.253.784)	(12.150.123)
Các khoản khác	12.079.385	15.917.252
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ kỳ trước</b>	<b>2.889.325</b>	<b>55.633.759</b>
Lỗ các kỳ trước chuyển sang	-	(51.155.789)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>2.889.325</b>	<b>4.477.970</b>
Thuế TNDN hiện hành ước tính	577.865	895.594
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ</b>	<b>577.865</b>	<b>895.594</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.712.510	9.516.217
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(351.415)	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo	519.343	300.699
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ (Thuyết minh số 18)</b>	<b>11.458.303</b>	<b>10.712.510</b>

**28.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ngàn VND Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm 2024
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	39.719.739	40.752.048	1.032.309
Loại trừ vốn hóa lãi vay ở khía cạnh hợp nhất	61.685.061	56.249.581	(5.435.480)
	<b>101.404.800</b>	<b>97.001.629</b>	
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(4.403.171)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong Quý IV năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngân VND
			Số tiền
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị ("TVHĐQT")	Vay tiền	1.344.600.000
		Lãi vay	158.112.763
		Mua hàng hóa và dịch vụ	141.040.247
		Bán hàng hóa	135.674.983
		Trả gốc vay	36.500.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Cổ đông lớn, Công ty có cùng TVHĐQT	Trả gốc vay	1.033.930.797
Công ty TNHH Cơ Điện lạnh Thaco Industries	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	75.551.046
		Chi hộ	1.056.897
Công Ty TNHH MTV Chăn Nuôi Bò Trung Nguyên	Công ty con của Công ty có cùng TV HĐQT	Mua tài sản	66.058.020
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Công ty con của Công ty có cùng TV HĐQT	Cho vay	24.871.208
		Chi hộ	231.879
Công ty TNHH MTV Gia công Thép Chu Lai - Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.841.424
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	6.458.274
Công ty TNHH Xây dựng Công Nông nghiệp Thadico	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.688.467
		Chi hộ	1.326.224
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.816.532
Công ty TNHH Hoàng Anh Andongmeas	Công ty con của Công ty có cùng TV HĐQT	Cho vay	4.614.543
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Chuyên Dụng THACO	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.465.410
Công ty TNHH Sản xuất linh kiện Nhựa Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.394.293
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con của Công ty có cùng TV HĐQT	Cho vay	2.017.903
Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Công nghiệp Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	785.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</b>			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Bán hàng hóa	67.814.950
Các công ty khác	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	731
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>67.815.681</b>

**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Cán trừ công nợ	71.814.935
		Chi hộ	1.071.608
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agricó	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho vay	27.569.926
Công ty TNHH Xây dựng Công Nông nghiệp Thadico	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Chi hộ	17.981.512
Công ty TNHH Hoàng Anh Andongmeas	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho vay	7.870.906
Công ty TNHH Cơ Điện lạnh Thaco Industries	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Chi hộ	6.429.786
Công ty TNHH Vận tải đường bộ THILOGI	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Chi hộ	2.302.924
Các công ty khác	Bên liên quan	Khác	4.594.512
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>139.636.109</b>

**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và vật tư nông nghiệp	454.527.130
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Bò Trung Nguyên	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua tài sản	326.518.324
Công ty TNHH Cơ Điện lạnh Thaco Industries	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và vật tư nông nghiệp	242.533.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16) (tiếp theo)</i></b>			
Công ty TNHH Phân Phối Thaco Auto	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua tài sản	39.257.000
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Chuyên dụng Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	20.138.680
Công ty TNHH MTV Gia công Thép Chu Lai - Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	14.525.327
Công ty TNHH MTV Xây dựng Chu Lai - Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	13.289.381
Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Công nghiệp Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hoá	12.547.561
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	7.992.311
Công ty TNHH Vận tải Hàng hóa Nông nghiệp Thilogi	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	7.267.603
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	6.325.242
Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện Nhựa Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	4.053.188
Công Ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.645.441
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.136.984
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.152.757.967</u></b>
<b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i></b>			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	1.007.830.557
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.007.830.557</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2024

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số tiền</i>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)</b>			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	1.106.688.519
		Mua hàng hoá	131.206
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Cổ đông lớn, Công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hoá	156.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.106.975.725</u></b>

**Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	20.827.778
Các công ty khác	Bên liên quan	Khác	1.042.387
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>21.870.165</u></b>

**Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)**

Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	20.562.546
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	1.688.554
Công Ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	315.100
Công ty TNHH Cơ Điện lạnh Thaco Industries	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	23.340
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>22.589.540</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2024

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Văn Tiên  
Người lập

Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Đỗ Vũ Hải Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc